

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



-----o0o-----
Số: 1810-1/2021/CV-AAT

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính : Số 9, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty.

Email : letrangtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin về: Báo cáo tài chính quý III năm 2021

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 18/10/2021 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý III năm 2021

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Trang

Lê Thị Trang



CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.158.815.652	172.575.490.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	66.825.020.128	19.726.020.423
111	1. Tiền		66.825.020.128	19.726.020.423
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	3.500.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.729.445.762	134.465.379.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	58.040.925.828	80.800.122.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	46.439.658.940	34.193.028.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.248.860.994	19.472.228.047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.999.940.452	16.993.740.870
141	1. Hàng tồn kho		17.999.940.452	16.993.740.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.104.409.310	390.348.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.981.350.351	267.289.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		487.315.997.276	407.288.340.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	15.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		366.961.973.483	297.479.927.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	359.997.933.875	290.418.180.092
222	- Nguyên giá		614.656.313.959	527.632.224.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(254.658.380.084)	(237.214.044.736)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	6.964.039.608	7.061.747.766
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	7.804.047.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(314.837.392)	(742.299.334)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	16.948.213.000	16.121.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.948.213.000	16.121.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.083.810.793	11.364.489.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	21.083.810.793	11.364.489.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		718.474.812.928	579.863.831.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng
				Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		266.241.639.221	154.930.285.791
310	I. Nợ ngắn hạn		170.452.416.610	92.181.891.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	62.172.114.380	3.665.368.385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		5.765.225.315	416.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.378.169.828	4.772.465.446
314	4. Phải trả công nhân viên		3.899.364.409	341.685.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	49.317.891	36.041.168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	91.087.131.957	82.848.350.597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		95.789.222.611	62.748.393.963
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	74.163.574.476	32.604.629.866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	21.625.648.135	30.143.764.097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

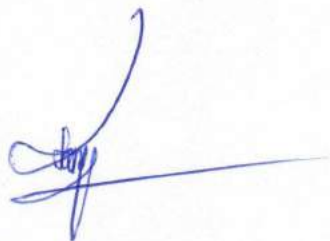
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		452.233.173.707	424.933.545.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	452.233.173.707	424.933.545.217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.775.673.707	76.476.045.217
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		76.476.045.217	62.437.577.425
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		27.299.628.490	14.038.467.792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		718.474.812.928	579.863.831.008



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ NGÀY 01/07/2021 ĐẾN 30/9/2021

Mã số chỉ tiêu	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay		Quý này Năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Đơn vị tính: đồng Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	100.941.171.983	75.313.735.483	405.297.321.044	193.593.131.061				
02	2. Các khoản giảm trừ									
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	100.941.171.983	75.313.735.483	405.297.321.044	193.593.131.061				
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	89.058.138.299	66.988.697.064	350.047.434.488	171.400.083.989				
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		11.883.033.684	8.325.038.419	55.249.886.556	22.193.047.072				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	10.659.278	11.106.776	444.598.645	71.959.489				
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.414.064.259	2.441.897.117	7.777.849.566	7.972.929.772				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.414.064.259	2.425.863.348	7.777.849.566	7.716.043.593				
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	842.561.405	398.911.037	2.161.163.311	2.000.863.108				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.048.194.441	2.121.584.280	10.909.149.688	6.473.697.596				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		3.588.872.857	3.373.752.761	34.846.322.636	5.817.516.085				
31	11. Thu nhập khác	VI.08	21.453.600		40.941.587	8.733.035.062				
32	12. Chi phí khác	VI.09	419.056.099	328.882.438	614.473.610	345.611.438				
40	13. Lợi nhuận khác		-397.602.499	-328.882.438	(573.532.023)	8.387.423.624				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.191.270.358	3.044.870.323	34.272.790.613	14.204.939.709				
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	717.774.571	674.750.552	6.973.162.123	2.910.110.229				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.473.495.787	2.370.119.771	27.299.628.490	11.294.829.480				
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	71	68	784	324				
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	71	68	784	324				

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Lê Thị Nguyễn



Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: đồng

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ Nay	Kỳ Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		112.827.214.372	131.850.140.355
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(76.318.407.794)	(118.068.808.679)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.212.366.604)	(2.102.276.813)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.231.281.175)	(2.441.885.622)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(918.328.878)	(2.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.018.580.327	17.061.361.331
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.187.712.630)	(12.159.266.781)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.977.697.618	12.139.263.791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			(5.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.500.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.500.000.000)	(5.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	46.895.077.008	35.681.600.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(44.183.540.926)	(38.039.571.248)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(471.440.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.711.536.082	(2.829.411.248)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.189.233.700	9.304.852.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.635.786.428	9.949.503.416
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		66.825.020.128	19.254.355.959



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/07/2021 đến 30/9/2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm

TSCĐ vô hình

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt	50.933.805.454		12.337.239.949	
Tiền gửi thanh toán	15.891.214.674		7.388.780.474	
Cộng	66.825.020.128		19.726.020.423	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Cty Max International INC	7.291.654.478		8.683.688.003	
Cty TNHH May Sumec việt nam	4.361.388.207		4.485.305.826	
Công ty Cổ phần DG Win Việt nam	1.089.000.000		1.089.000.000	
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [i]			61.505.000.001	
Công ty TNHH may Trần An(Việt Nam)	2.924.535.688			
Công ty TNHH Mậu Dịch Quốc Tế Dịch Thông	8.574.183.031			
Công ty Y.S KOREA CO.LTD	4.481.485.708			
Công ty CP đầu tư và phát triển BIO	14.693.998.400			
Công ty CP Xuất nhập khẩu may Anh Vũ	3.388.905.486			
Công ty CP Tiên Sơn Nga sơn	3.977.478.738			
Công ty KUK DONG CORP	1.174.843.180			
Công ty TNHH GREAT GLOBAL INTERNATIONAL	1.014.913.663			
Nhóm Khách hàng khác				
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	5.068.539.249		5.037.129.137	
Cộng	58.040.925.828		80.800.122.967	
[i]	Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.			
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần may tatsu	20.134.878.895			
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.019.455.262		10.803.193.147	
Công ty Cổ phần Lương Phát			16.939.181.121	
Công ty Cổ phần Great Vina	5.056.669.733		3.783.153.998	
Công ty CP Tiên Sơn Nga Sơn	5.945.620.993			
Công ty CP HIGHLAND SOURCING	3.639.260.000			
Công ty CP đầu tư hà nội Phố	5.031.185.150			
Các nhà cung cấp khác	4.612.588.907		2.667.500.644	
Cộng	46.439.658.940		34.193.028.910	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.248.860.994		19.472.228.047	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

Tạm ứng	19.748.860.994	19.472.228.047
Phải thu khác	9.500.000.000	
b) Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Ký Quỹ [i]	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác		
Cộng (a+b)	44.248.860.994	34.472.228.047

[i] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.410.551.619		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.969.352.833		9.994.817.453	
Cộng	17.999.940.452		16.993.740.870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Số cuối kỳ
11.232.201.912Số đầu năm
2.952.250.858

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

3.683.064.154

3.744.906.641

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

4.595.893.727

4.667.332.484

Tiền thuê đất 1 lần nhà máy may Quý lộc Yên Định

1.572.651.000

Cộng**21.083.810.793****11.364.489.983****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Giảm trong năm		525.170.100	525.170.100
Số cuối năm	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		742.299.334	742.299.334
Tăng trong năm		97.708.158	97.708.158
Giảm trong năm		525.170.100	525.170.100
Số cuối năm		840.007.492	840.007.492
Giá trị còn lại			314.837.392

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

Số đầu năm	765.000.000	6.296.747.767	7.278.877.000
Số cuối năm	765.000.000	5.673.869.508	6.964.039.608

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân		
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	11.016.290.000	10.190.000.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		
Cộng	16.948.213.000	16.121.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<u>Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cp Lương Phát	33.871.178.696	
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	7.609.278.000	
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	7.109.891.107	599.531.223
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	76.600.000	326.600.000
Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech	405.408.215	339.724.631
ZOJE SEWING MACHININE CO.LTD	6.130.177.200	
BULIMER MECHANICAL AND ELECTRICAL TECHNOLOGY C	3.709.895.200	
Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa	412.900.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.320.903.436	1.873.630.005
Cộng	62.172.114.380	3.665.368.385

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	4.772.465.446	7.421.479.370	4.815.774.988	7.378.169.828
Thuế GTGT				

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

Thuế Nhập khẩu				
Thuế đất	180.821.057	439.317.247	446.516.644	173.621.660
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế TNDN	4.591.644.389	6.973.162.123	4.360.258.344	7.204.548.168
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	49.317.891	36.041.168
Phải trả khác ngắn hạn	49.317.891	36.041.168
b) Dài hạn	74.163.574.476	32.604.629.866
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty Y.S korea (Đặt cọc thuê xưởng)	6.017.482.767	6.837.426.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumeo Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Victory Việt Nam	14.458.500.000	
Công ty TNHH giày athena việt nam	18.401.088.000	
Công ty TNHH Long Thành Thiên Hạ	9.519.300.000	
Cộng (a+b)	74.212.892.367	32.640.671.034

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	2,87%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	0,29%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	1,29%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dương	1,15%	4.000.000.000	1,15%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	84,53%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
17.5	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
	Cộng	457.500.000	457.500.000
17	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1. Ngoại tệ các loại (USD)		18.130,92

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01	. DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	59.752.585.282	14.233.930.698
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.872.178.000	9.649.744.000
	Hoạt động kinh doanh KS	4.009.091	19.763.635
	Hoạt động thương mại	34.711.438.000	50.950.500.000
	Hoạt động may khâu trang	40.000.000	
	Hoạt động khác	560.961.610	459.797.150
	Cộng	100.941.171.983	75.313.735.483
02	. DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	59.752.585.282	14.233.930.698
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.872.178.000	9.649.744.000
	Hoạt động kinh doanh KS	4.009.091	19.763.635
	Hoạt động thương mại	34.711.438.000	50.950.500.000
	Hoạt động may khâu trang	40.000.000	
	Hoạt động khác	560.961.610	459.797.150
	Cộng	100.941.171.983	75.313.735.483
03	. GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	49.850.065.975	10.492.185.910
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	6.231.942.190	8.904.556.004
	Hoạt động kinh doanh KS	10.618.719	17.000.000
	Hoạt động thương mại	32.598.793.000	47.021.050.000
	Hoạt động may khâu trang	47.713.752	
	Hoạt động khác	461.093.010	553.905.150
	Cộng	89.200.226.646	66.988.697.064
04	. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi	10.659.278	11.106.776
	Lãi chậm trả		

Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	10.659.278	11.106.776
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.414.064.259	2.425.863.348
Lãi thuê tài chính		15.485.100
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		548.669
Cộng	2.414.064.259	2.441.897.117
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	872.451.530	398.911.037
Chi phí khấu hao		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	872.451.530	398.911.037
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền lương	1.196.660.239	1.022.772.266
Chi phí khấu hao	870.448.496	543.052.218
Chi phí mua ngoài	2.497.575.133	724.515.048
Chi phí thuế, phí, lệ phí	516.782.682	
Chi phí bằng tiền khác, đồ dùng v.p	104.548.659	82.801.831
Tăng giảm dự phòng		(251.557.083)
Cộng	5.186.015.209	2.121.584.280
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	21.453.600	
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)		
Cộng	21.453.600	
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	420.122.894	328.882.438
Cộng	420.122.894	328.882.438
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	3.191.270.358	3.044.870.323
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	397.602.499	328.882.438
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>397.602.499</i>	<i>328.882.438</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
<i>Cổ tức nhận được</i>		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	3.588.872.857	3.373.752.761
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>717.774.570</i>	<i>674.750.552</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

	717.774.570	674.750.552	
Thuế TNDN phải nộp			
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước	
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	2.473.495.787	2.370.119.771	
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)			
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	2.473.495.787	2.370.119.771	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	34.800.000	34.800.000	
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	71	68	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	71	68	
<i>(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung</i>			
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí nguyên vật liệu	104.548.659	1.252.647.245	
Chi phí nhân công	1.196.660.239	1.022.772.266	
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.448.496	543.052.218	
Chi phí dịch vụ mua ngoài, công cụ dụng cụ	3.132.075.620	1.123.426.085	
Chi phí bằng tiền khác			
Cộng	5.303.733.014	3.941.897.814	
VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT			
1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền vay theo các KU thông thường	46.895.077.008	35.681.600.000	
Cộng	46.895.077.008	35.681.600.000	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	44.183.540.926	38.039.571.248	
Cộng	44.183.540.926	38.039.571.248	
VIII THÔNG TIN KHÁC			
01 . SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN			
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.			
02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN			
2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
a . Giao dịch mua			
Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	11.897.998.804	3.354.867.722
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	74.186.327.106	11.209.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	496.803.877	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

Công ty Cổ phần DG Win Việt

Nam

Q/ hệ liên kết

1.976.456.594

10.047.258.715

Cộng

88.557.586.381

24.611.126.437

b) . Giao dịch bán

Tên công ty

Mối quan hệ

Kỳ này

Kỳ trước

Công ty Cổ phần May Tatsu

Q/ hệ liên kết

300.000.000

Công ty Cổ phần Great Vina

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần DG Win Việt

Nam

Q/ hệ liên kết

1.100.000.000

Cộng

300.000.000

1.100.000.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân

Mối quan hệ

Kỳ này

Kỳ trước

Ông Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

840.000.000

3.670.000.000

Cộng

840.000.000

3.670.000.000

2.2 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Công ty Cổ phần DG Win Việt

Nam

Q/ hệ liên kết

2.019.455.262

9.481.935.222

Công ty Cổ phần may tatsu

Q/ hệ liên kết

20.134.878.895

13.744.414.377

Công ty Cổ phần Great Vina

Q/ hệ liên kết

5.056.669.733

Công ty Cổ phần Lương Phát

Công ty liên kết

Cộng

27.211.003.890

23.226.349.599

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Công ty Cổ phần May Tatsu

Q/ hệ liên kết

990.000.000

1.745.700.000

Công ty Cổ phần DG Win Việt

Nam

Q/ hệ liên kết

1.089.000.000

1.089.000.000

Công ty CP Great Vina

Q/ hệ liên kết

198.000.000

99.000.000

Cộng

2.277.000.000

2.933.700.000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
 . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
---------------------	---------------	--------	----------------	------------------------------------

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

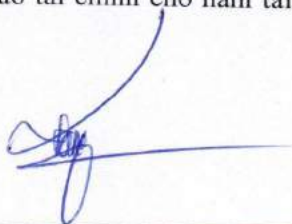
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán



Lê Thị Nguyễn

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

		Đơn vị tính: VND				
T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828
2	Tăng trong năm	74.186.327.106	12.110.489.298	727.272.727	-	87.024.089.131
	- Do mua sắm		12.110.489.298	727.272.727		12.837.762.025
	- Do XDCB hoàn thành	74.186.327.106				74.186.327.106
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	458.573.767.548	149.978.640.164	5.767.498.627	336.407.620	614.656.313.959
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736
2	Tăng trong năm	15.421.519.466	1.734.578.627	281.899.346	6.337.909	17.444.335.348
	- Do trích khấu hao TSCĐ	15.421.519.466	1.734.578.627	281.899.346	6.337.909	17.444.335.348
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	160.686.773.742	89.416.970.362	4.218.228.360	336.407.620	254.658.380.084
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092
2	Số cuối năm	297.886.993.806	60.561.669.802	1.549.270.267	-	359.997.933.875

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021

(Signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.500.000.000		1.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	3.500.000.000		1.000.000.000	
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	
Cộng(a+b)	70.822.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021


Lê Thị Nguyễn
Người lập biểuHoàng Đình Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

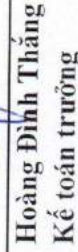
CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021**16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 03**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	91.087.131.957	91.087.131.957	133.515.269.406	125.276.488.046	82.848.350.597	82.848.350.597
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	32.953.912.590	32.953.912.590	56.297.247.568	47.906.570.575	24.563.235.597	24.563.235.597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	38.513.244.567	38.513.244.567	55.578.047.038	54.859.917.471	37.795.115.000	37.795.115.000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19.119.974.800	19.119.974.800	19.119.974.800	19.990.000.000	19.990.000.000	19.990.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	500.000.000	500.000.000
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	21.625.648.135	21.625.648.135	8.518.115.962	8.518.115.962	30.143.764.097	30.143.764.097
Vay dài hạn	21.625.648.135	21.625.648.135	8.518.115.962	8.518.115.962	30.143.764.097	30.143.764.097
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	21.625.648.135	21.625.648.135	8.518.115.962	8.518.115.962	30.143.764.097	30.143.764.097
	112.712.780.092	112.712.780.092	133.515.269.406	133.794.604.008	112.992.114.694	112.992.114.694

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021


Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021**17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****PHỤ LỤC SỐ 04**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm				27.299.628.490	27.299.628.490
- Lãi năm nay				27.299.628.490	27.299.628.490
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	103.775.673.707	452.233.173.707

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Nguyễn

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2021	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng KQKD 2021
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	405.297.321.044	3.120.000.000	408.417.321.044
02	2. Các khoản giảm trừ				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	405.297.321.044	3.120.000.000	408.417.321.044
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	350.047.434.488	1.127.322.818	351.174.757.306
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		55.249.886.556	1.992.677.182	57.242.563.738
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	444.598.645		444.598.645
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7.777.849.566		7.777.849.566
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.161.163.311		2.161.163.311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	10.909.149.688		10.909.149.688
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		34.846.322.636	1.992.677.182	36.838.999.818
31	11. Thu nhập khác	VI.08	40.941.587		40.941.587
32	12. Chi phí khác	VI.09	614.473.610		614.473.610
40	13. Lợi nhuận khác		-573.532.023		-573.532.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.272.790.613	1.992.677.182	36.265.467.795
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		717.774.571	398.535.436	1.116.310.007
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.473.495.787	1.594.141.746	35.149.157.788
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	34.800.000	46	34.800.046
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	34.800.000	46	34.800.046

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2021

VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	59.752.585.282	34.751.438.000	6.437.148.701	100.941.171.983		100.941.171.983
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	50.692.627.380	32.646.506.752	6.703.653.919	90.042.788.051		90.042.788.051
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			5.048.194.441	5.048.194.441		5.048.194.441
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	50.692.627.380	32.646.506.752	11.751.848.360	95.090.982.492	0	95.090.982.492
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.059.957.902	2.104.931.248	(5.314.699.659)	5.850.189.491		5.850.189.491
6	Chi mua TSCĐ						12.837.762.025
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						718.474.812.928
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						266.241.639.221

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	(51.747.668.017)	152.688.840.000	100.941.171.983		100.941.171.983
	Trong đó					
	D/thu Gia công	59.752.585.282		59.752.585.282		59.752.585.282
	D/thu thương mại	(117.937.402.000)	152.688.840.000	34.751.438.000		34.751.438.000
	D/thu CC dịch vụ	6.437.148.701		6.437.148.701		6.437.148.701
2	Giá vốn	(48.742.978.501)	137.801.116.800	89.058.138.299		89.058.138.299
2	Lợi nhuận thuần	(3.004.689.516)	14.887.723.200	11.883.033.684		11.883.033.684
3	Chi mua TSCĐ	12.837.762.025		12.837.762.025		12.837.762.025

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc